

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5-6
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	7-33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	13-33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 23/12/2003, thay đổi lần 13 ngày 31 tháng 10 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000021, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 31 tháng 10 năm 2014, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Hoạt động dịch vụ khai thác mỏ và quặng khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; sản xuất gạch, vôi, đá xẻ, cát tạo dáng, hoàn thiện đá xẻ; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng; vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại; lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt, đá, cát sỏi, đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa;
- Phá dỡ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm; quặng kim loại màu (Trừ quặng uranium và quặng thorium); Khai thác và thu gom than cứng; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: giao thông, thủy lợi.
- Bán buôn, bán lẻ: than đá, nhiên liệu rắn khác; gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Làm đại lý, môi giới, đấu giá.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Thống Nhất, thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000021, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Công ty là: 262.700.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi hai tỷ, bảy trăm triệu đồng*).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 là 505.470.872 VND

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 1.924.625.587 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 29/07/2015 bà Đỗ Thị Cẩm Thúy đã hoàn ứng đủ số nợ tạm ứng bằng tiền gửi ngân hàng là 25.769.000.000 đồng và bằng tiền mặt là 406.000.000 đồng; ông Đỗ Phan Thắng đã hoàn ứng đủ số nợ tạm ứng bằng tiền gửi ngân hàng là 2.231.000.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị & Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà : Phạm Thị Hinh

Chủ tịch HĐQT

Ông : Tạ Quang Mạnh

Ủy viên HĐQT

Ông : Lâm Hoàng Giang

Ủy viên HĐQT

Ông : Trần Anh Tú

Ủy viên HĐQT

Bà : Phùng Thị Kim Anh

Ủy viên HĐQT

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán Kế toán & Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hòa Bình, ngày 31 tháng 07 năm 2015
TM. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Chủ tịch HĐQT



Phùng Thị Kim Anh

Số: *49*/2015/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình**

Chúng tôi, Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình được lập ngày 31/07/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công việc soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định kế toán có liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh VI.4 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, đến thời điểm ngày 30/06/2015, số dư tạm ứng chuyển giao cho Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy để tiếp tục thực hiện các dự án đầu tư của Công ty là 26.175.000.000 đồng và tạm ứng cho Ông Đỗ Phan Thắng để thực hiện dự án đầu tư là 2.231.000.000 đồng vẫn chưa có chứng từ hoàn ứng và báo cáo đánh giá tính khả thi của các dự án mà Công ty triển khai. Tuy nhiên, đến ngày 29/07/2015 ông Đỗ Phan Thắng đã hoàn ứng bằng tiền gửi ngân hàng là 2.231.000.000 đồng và Đỗ Thị Cẩm Thúy đã hoàn ứng bằng tiền

gửi ngân hàng là 25.769.000.000 đồng và bằng tiền mặt là 406.000.000 đồng. Do đó, đến hết ngày 29/07/2015 ông Đỗ Phan Thắng và bà Đỗ Thị Cẩm Thúy đã hoàn ứng đủ số công nợ tạm ứng.

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2015

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN
KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT**

Phó Giám đốc



Nguyễn Xuân Hòa

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0909-2013-141-1*

Kiểm toán viên

Nguyễn Đại Hùng

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1000-2013-141-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90.415.438.878	82.379.092.322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	81.857.792	84.979.256
1. Tiền	111		81.857.792	84.979.256
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.794.527.533	54.527.290.374
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	40.513.183.152	24.959.453.154
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		223.177.714	285.865.222
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	2.000.000.000	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	29.058.166.667	29.281.971.998
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	18.064.863.871	26.266.857.208
1. Hàng tồn kho	141		18.064.863.871	26.266.857.208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		474.189.682	1.499.965.484
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.7	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		474.189.682	1.499.965.484
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		235.333.609.291	237.099.569.593
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150.000.000.000	150.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		150.000.000.000	150.000.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		8.973.487.502	9.839.339.414
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	8.973.487.502	9.839.339.414
- Nguyên giá	222		18.143.985.128	18.143.985.128
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.170.497.626)	(8.304.645.714)
*2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	360.121.789	360.121.789
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		360.121.789	360.121.789
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	76.000.000.000	76.887.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15.000.000.000	15.887.250.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		61.000.000.000	61.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	12.858.390
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.7	-	12.858.390
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		325.749.048.169	319.478.661.915

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		31.473.466.128	25.708.550.746
I. Nợ ngắn hạn	310		31.473.466.128	25.708.550.746
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.9	21.931.961.194	16.114.372.520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.10	6.412.048.005	6.269.479.297
4. Phải trả người lao động	314		62.900.000	48.580.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		435.876.000	243.438.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	305.022.223	305.022.223
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.8	2.222.380.000	2.624.380.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		103.278.706	103.278.706
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

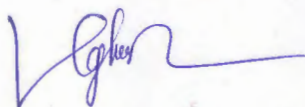
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		294.275.582.041	293.770.111.169
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	294.275.582.041	293.770.111.169
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.700.000.000	262.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.700.000.000	262.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.059.106.364	28.059.106.364
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.591.850.090	1.591.850.090
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.924.625.587	1.419.154.715
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.419.154.715	825.669.604
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		505.470.872	593.485.111
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		325.749.048.169	319.478.661.915

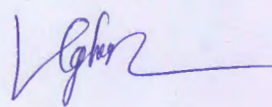
Hòa Bình, ngày 31 tháng 07 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết



Nguyễn Thị Tuyết



Phạm Thị Hình

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	20.285.854.553	5.749.753.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		20.285.854.553	5.749.753.600
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	18.715.327.071	4.010.129.460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.570.527.482	1.739.624.140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	28.729.747	949.271
7. Chi phí tài chính	22		197.438.000	106.940.388
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		197.438.000	106.940.388
8. Chi phí bán hàng	25	VII.7	95.324.718	14.200.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	640.466.199	340.423.195
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		666.028.312	1.279.009.828
11. Thu nhập khác	31	VII.5	-	965.454.545
12. Chi phí khác	32	VII.6	17.988.732	1.777.263.164
13. Lợi nhuận khác	40		(17.988.732)	(811.808.619)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		648.039.580	467.201.209
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	142.568.708	93.440.242
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>505.470.872</u>	<u>373.760.967</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		19	60
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			-

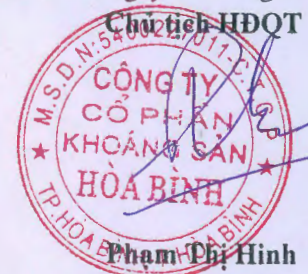
Người lập

Nguyễn Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Hòa Bình, ngày 31 tháng 07 năm 2015

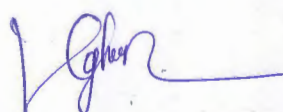


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6.760.710.000	1.175.190.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.102.836.451)	(513.168.266)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(357.360.000)	(126.565.020)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(8.221.388)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		576.735.078	949.271
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(365.620.091)	(3.606.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.511.628.536	(3.077.815.403)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			330.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		887.250.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.112.750.000)	330.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		248.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(650.000.000)	(84.787.642)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(402.000.000)	(84.787.642)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.121.464)	(2.832.603.045)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		84.979.256	2.965.076.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		81.857.792	132.473.663

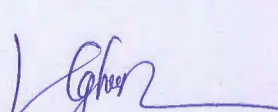
Hòa Bình, ngày 31 tháng 07 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 23/12/2003, thay đổi lần 13 ngày 31 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Thống Nhất, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 2503000021 (thay đổi lần thứ 13) của Công ty là: 262.700.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi hai tỷ, bảy trăm triệu đồng*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ khai thác mỏ và quặng khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; sản xuất gạch, vôi, đá xẻ, cắt tạo dáng, hoàn thiện đá xẻ; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng; vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại; lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa
- Phá dỡ
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm: quặng kim loại màu (Trừ quặng uranium và quặng thorium);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt, đá, cát sỏi, đất sét;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn, bán lẻ: than đá, nhiên liệu rắn khác, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Làm đại lý, môi giới, đấu giá.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Ngoài ra, khi xác định nghĩa vụ thuế (kê khai, quyết toán, nộp thuế), Công ty thực hiện theo các qui định của pháp luật về thuế.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh của Công ty bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí, lệ phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0), chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Cuối niên độ kế toán, thực hiện lập sự phòng giảm giá nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2014. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Việc khấu hao bất động sản đầu tư thực hiện như sau:

- Đối với bất động sản đầu tư cho thuê: Thực hiện tính khấu hao như qui định
- Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá: Không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài

chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty nhận được hàng hóa, dịch vụ từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	40.422.794	-	72.348.641	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.434.998	-	12.630.615	-
Tiền đang chuyển	-	-	-	-
Cộng	81.857.792	-	84.979.256	-

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Các khoản đầu tư khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.000.000.000	-	15.887.250.000	-
Công ty CP Khai thác Khoáng sản Sầm Sơn- tỷ lệ sở hữu 25%	-	-	887.250.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt- tỷ lệ sở hữu 25%	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	61.000.000.000	-	61.000.000.000	-
- Công ty CP Đá Spilit- tỷ lệ sở hữu 16,7%	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty CP VFI Việt Nam- tỷ lệ sở hữu 17,9%	22.000.000.000	-	22.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển VDI Việt Nam- tỷ lệ sở hữu 14,67%	34.000.000.000	-	34.000.000.000	-
Cộng	76.000.000.000	-	76.887.250.000	-

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam	40.513.183.152	-	24.959.453.154	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại XNK Hùng Vương	9.661.190.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	10.973.444.394	-	10.973.444.394	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	9.085.600.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.375.668.400	-	8.375.668.400	-
	2.417.280.358	-	5.610.340.360	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	40.513.183.152	-	24.959.453.154	-

4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY VÀ PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cho vay (*)	31.058.166.667	-	29.281.971.998	-
- Phải thu khác	2.000.000.000	-	-	-
- Tạm ứng (**)	28.666.667	-	260.000.000	-
- Tạm ứng (***)	29.029.500.000	-	29.021.971.998	-
b) Dài hạn	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-
- Phải thu dài hạn khác	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Vĩnh Thịnh (***)	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-
Cộng	181.058.166.667	-	179.281.971.998	-

(*) Cho ông Lê Hữu Lộc vay số tiền 2.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay số 04/2015/HĐTK ngày 18/05/2015, lãi suất cho vay 1%/tháng, thời gian vay 3 tháng.

(**) Đến thời điểm ngày 30/06/2015, số dư tạm ứng chuyển giao cho Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy và ông Đỗ Phan Thắng để tiếp tục thực hiện các dự án đầu tư của Công ty là 28.406.000.000 VND. Đến ngày 29/07/2015 bà Đỗ Thị Cẩm Thúy và ông Đỗ Phan Thắng đã hoàn ứng bằng tiền gửi ngân hàng là 28.000.000.000 đồng và hoàn ứng bằng tiền mặt là 406.000.000 đồng, do đó đến ngày 29/07/2015 số dư tạm ứng của ông Đỗ Phan Thắng là 0 đồng, bà Đỗ Thị Cẩm Thúy là 0 đồng.

(***) Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Khoáng sản Vĩnh Thịnh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/HĐHTKD ngày 08/10/2014, tổng số vốn hợp tác vào dự án của Công ty Cổ phần Khoáng sản Vĩnh Thịnh là 150.000.000.000 VND.

5 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	172.056.648	307.375.271
Chi phí SXKD dở dang	2.549.016.768	2.065.233.943
Thành phẩm nhập kho	698.848.907	755.290.455
Hàng hóa	14.638.783.367	23.132.799.358
Cộng	18.064.863.871	26.266.857.208

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	14.085.403.105	3.488.251.560	570.330.463			18.143.985.128
Tăng trong kỳ						
Giảm trong kỳ						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	14.085.403.105	3.488.251.560	570.330.463			18.143.985.128
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.882.550.725	2.851.764.526	570.330.463			8.304.645.714
Tăng trong kỳ	634.648.630	231.203.282				865.851.912
- Số khấu hao trong kỳ	634.648.630	231.203.282				865.851.912
Giảm trong kỳ						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5.517.199.355	3.082.967.808	570.330.463			9.170.497.626
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	9.202.852.380	636.487.034				9.839.339.414
2. Tại ngày cuối kỳ	8.568.203.750	405.283.752				8.973.487.502

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- a) Ngắn hạn
b) Dài hạn
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	12.858.390
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	-	12.858.390
Cộng	-	12.858.390

8 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.222.380.000	2.222.380.000	2.624.380.000	2.624.380.000
Vay ngân hàng (*)	1.974.380.000	1.974.380.000	1.974.380.000	1.974.380.000
Vay các đối tượng khác (**)	248.000.000	248.000.000	650.000.000	650.000.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.222.380.000	2.222.380.000	3.274.380.000	3.274.380.000

(*) Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Quân đội số 56.12.003.1133890.TD, hạn mức tín dụng là 3.500.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất thả nổi.

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21.931.961.194	21.931.961.194	16.114.372.520	16.114.372.520
- Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	3.457.206.344	3.457.206.344	8.277.206.344	8.277.206.344
- Công ty Cổ phần Mỏ và Xuất nhập khẩu Khoáng sản Miền Trung	6.307.831.266	-	6.307.831.266	6.307.831.266
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành	8.800.550.000	8.800.550.000	-	-
- Các đối tượng khác	3.366.373.584	3.366.373.584	1.529.334.910	1.529.334.910
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	21.931.961.194	21.931.961.194	16.114.372.520	16.114.372.520

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	1.219.728.282	2.028.585.445	2.028.585.445	1.219.728.282
- Thuế TNDN	3.531.715.003	142.568.708	-	3.674.283.711
- Thuế TNCN	164.068.364	-	-	164.068.364
- Thuế tài nguyên	1.241.245.159	-	-	1.241.245.159
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	99.048.441	-	-	99.048.441
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.674.048	-	-	13.674.048
Cộng	6.269.479.297	2.171.154.153	2.028.585.445	6.412.048.005

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả, phải nộp khác	213.081.525	213.081.525
- Phải thu khác (dư có)	91.940.698	91.940.698
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Cộng	305.022.223	305.022.223

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	62.700.000.000	28.059.106.364	-	-	1.591.850.090	825.669.604	93.176.626.058
Tăng vốn năm trước	200.000.000.000						200.000.000.000
Lãi trong năm trước						593.485.111	593.485.111
Tăng khác	-						-
Giảm vốn trong năm trước				-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	262.700.000.000	28.059.106.364	-	-	1.591.850.090	1.419.154.715	293.770.111.169
Tăng vốn trong kỳ	-						-
Lãi trong kỳ						505.470.872	505.470.872
Tăng khác				-	-		-
Giảm vốn trong kỳ							-
Lỗ trong kỳ							-
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	262.700.000.000	28.059.106.364	-	-	1.591.850.090	1.924.625.587	294.275.582.041

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	262.700.000.000	262.700.000.000
Cộng		262.700.000.000	262.700.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	262.700.000.000	62.700.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	262.700.000.000	62.700.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.270.000	6.270.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.270.000	6.270.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.270.000	6.270.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.270.000	6.270.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.270.000	6.270.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ	26.270.000	6.270.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

đ) Cổ tức
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp
- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	20.285.854.553	5.749.753.600
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Cộng	20.285.854.553	5.749.753.600
3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng đã bán	18.715.327.071	4.010.129.460
Cộng	18.715.327.071	4.010.129.460
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, cho vay	28.729.747	949.271
Cộng	28.729.747	949.271

5 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản khác	-	965.454.545
Cộng	-	965.454.545

6 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản khác	17.988.732	1.777.263.164
Cộng	17.988.732	1.777.263.164

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	371.680.000	68.444.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	210.671.545	68.666.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.889.189	170.122.034
Chi phí bằng tiền khác	41.372.469	47.390.728
Cộng	732.613.203	354.623.195

8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	648.039.580	467.201.209
Tổng thu nhập chịu thuế	648.039.580	467.201.209
Thuế suất thuế TNDN	22%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	142.568.708	93.440.242

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Thống Nhất, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính : VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Kỳ này

CHỈ TIÊU	ĐÁ HẠT GRANNIT	CACO3	BỘT TALC TI	MÁY MÓC THIẾT BỊ	THÉP	GẠCH	KHÁC	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-	18.000.000	100.000.000	9.060.000.000	5.533.500.000	2.816.000.000	2.758.354.553	20.285.854.553
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận								
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	18.000.000	100.000.000	9.060.000.000	5.533.500.000	2.816.000.000	2.758.354.553	20.285.854.553
Giá vốn	-	15.135.360	85.579.100	8.779.420.451	5.440.500.000	2.560.000.000	1.834.692.160	18.715.327.071
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-	2.864.640	14.420.900	280.579.549	93.000.000	256.000.000	923.662.393	1.570.527.482
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận								735.790.917
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								834.736.565
Doanh thu hoạt động tài chính								28.729.747
Chi phí tài chính								197.438.000
Thu nhập khác								-
Chi phí khác								17.988.732
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								142.568.708
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp								505.470.872
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác								-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn								865.851.912
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)								-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Thống Nhất, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Kỳ trước

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	ĐÁ HẠT GRANNIT	CACO3	BỘT TALC T1	MÁY MÓC THIẾT BỊ	THÉP	GẠCH	KHÁC	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	727.500.000	636.250.000	620.100.000	-	-	-	3.765.903.600	5.749.753.600
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận								
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	727.500.000	636.250.000						5.749.753.600
Giá vốn	654.750.000	502.414.430	374.949.900	-	-	-	2.478.015.130	3.635.179.560
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	72.750.000	133.835.570	245.150.100	-	-	-	1.287.888.470	1.739.624.140
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận								354.623.195
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								1.385.000.945
Doanh thu hoạt động tài chính								949.271
Chi phí tài chính								106.940.388
Thu nhập khác								965.454.545
Chi phí khác								1.777.263.164
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện								93.440.242
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp								373.760.967
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác								1.446.000.000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn								1.187.972.522
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)								-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Thống Nhất, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	ĐÁ HẠT GRANNIT	CACO3	BỘT TALC T1	MÁY MÓC THIẾT BỊ	THÉP	GẠCH	KHÁC	TỔNG CỘNG
Số cuối kỳ								
Tài sản trực tiếp của bộ phận	-	52.175.374	289.863.188	26.261.604.840	16.039.579.513	8.162.547.376	7.995.454.446	58.801.224.737
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận								266.947.823.432
Tổng tài sản								325.749.048.169
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	19.460.620	19.460.620	9.795.178.601	5.982.518.851	3.044.505.843	2.982.182.725	21.931.961.194
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận								9.541.504.934
Tổng nợ phải trả								31.473.466.128
Số đầu năm								
Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.136.057.996	2.742.703.643	2.673.085.311	-	-	-	16.233.803.571	24.785.650.521
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận								79.817.890.301
Tổng tài sản								104.603.540.822
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	564.169.547	493.406.013	480.881.837	-			2.920.423.544	4.458.880.941
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận								6.594.272.856
Tổng nợ phải trả								11.053.153.797

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Thống Nhất, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

3.2 Báo cáo bộ phận, thứ yếu: theo khu vực địa lý

Kỳ này

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	VĨNH PHÚC	YÊN BÁI	HÀ NỘI	KHÁC	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	187.654.553	11.124.000.000	8.974.200.000	-	20.285.854.553
Tài sản bộ phận	83.009.359	4.920.723.192	3.969.754.951		8.973.487.502
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-

Kỳ trước

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	PHÚ THỌ	HÀ NAM	HÀ NỘI	KHÁC	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	720.692.500	4.287.362.860	732.000.000	9.698.240	5.749.753.600
Tài sản bộ phận	2.255.370.492	13.417.083.825	2.290.756.738	30.350.148	17.993.561.203
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	181.246.263	1.078.224.760	184.089.976	2.439.001	1.446.000.000

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	41.434.998	12.630.615
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	69.571.349.819	54.241.425.152
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.612.784.817	54.254.055.767
Cộng	69.612.784.817	54.254.055.767

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4.5 Giá trị hợp lý

- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	81.857.792	81.857.792	84.979.256	84.979.256
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.571.349.819	(*)	54.241.425.152	(*)
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	-	(*)	-	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	76.000.000.000	(*)	76.887.250.000	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Vay ngắn hạn	(2.222.380.000)	(2.222.380.000)	(2.624.380.000)	(2.624.380.000)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(21.931.961.194)	(21.931.961.194)	(16.114.372.520)	(16.114.372.520)
- Vay dài hạn	-	-	-	-
	121.498.866.417	(*)	112.474.901.888	(*)

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

5 . Thông tin về các bên liên quan

a). Trong kỳ có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	Vay ngắn hạn	898.000.000
Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	Trả nợ vay	650.000.000

b). Số dư công nợ phải thu, phải trả, cho vay với các bên liên quan tại 30/06/2015:

<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phạm Thị Hinh	248.000.000	-

6 . Số liệu so sánh

Các chỉ tiêu thay đổi do phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau:

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số theo Thông tư 200/2014/TT- BTC	Số đầu năm trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Số cuối năm trên báo cáo tài chính năm 2014
A. Tài sản ngắn hạn		82.379.092.322	84.574.542.470
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	54.527.290.374	25.505.318.376
6. Các khoản phải thu khác	136	29.281.971.998	260.000.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.499.965.484	30.521.937.482
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	29.021.971.998
B. Tài sản dài hạn			
I. Phải thu dài hạn	210	150.000.000.000	
6. Phải thu dài hạn khác	216	150.000.000.000	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	76.887.250.000	226.887.250.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252	61.000.000.000	
3. Đầu tư dài hạn khác	253	-	211.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
D. Vốn chủ sở hữu			
I. Vốn chủ sở hữu	410		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.591.850.090	1.150.231.189
9. Quỹ dự phòng tài chính	419	-	441.618.901

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

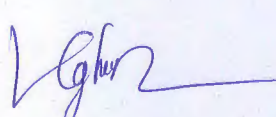
Hòa Bình, ngày 31 tháng 07 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết



Nguyễn Thị Tuyết

